TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THẠNH** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/DS-ST
Ngày: 22/9/2017
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thanh Bình

2. Bà Ngô Thị Phương Trang

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Thạch - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ tham gia phiên toà***: Bà Lê Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, TP.Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 44/2016/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2016 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1967

Nơi cư trú: Khu vực T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ

2. Bị đơn:

3.1/ Anh Lê Anh T**,** sinh năm 1985

3.2/ Ông Lê Thanh B, sinh năm 1976

3.3/ Ông Lê Văn Bé N, sinh năm 1977

Cùng nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ NLQ1, sinh năm 1978 (Vợ ông Bé N)
Nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

3.2/ NLQ2, sinh năm 1968

Nơi cư trú: Khu vực T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.3/ NLQ3

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – chức vụ Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền số 1240/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)

(Bà M, ông T, ông B, ông Bé N, NLQ2 và NLQ1 có mặt tại phiên tòa, NLQ3 xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện ngày 16/5/2016; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/4/2017 và lời trình bày của nguyên đơn Bà Lê Thị M trong quá trình tố tụng:

Năm 1994, bà được cha mẹ ruột là ông Lê Văn T, bà Lâm Thị C (đều đã mất) cho đất ruộng khoảng 05 công tầm lớn, không tính đất bờ kinh (diện tích khoảng 459m^2). Khi cho đất là đo bằng tầm (mỗi tầm = 03m), mỗi công có chiều ngang 17 tầm, chiều dài 09 tầm, tổng chiều dài 05 công là 45 tầm, diện tích khoảng 7000m^2, cộng đất bờ kênh, diện tích khoảng 7.459m^2. Trước khi cho đất, Ông T là người quản lý sử dụng đất này.

Năm 1997, anh ruột của bà là ông Lê Văn Sul (đã mất) sang nhượng cho bà 02 công đất ruộng (có vị trí liền kề phần đất được cha mẹ cho), mỗi công chiều ngang 17 tầm, chiều dài 09 tầm, diện tích khoảng 2.754m^2. Ông Sul là người đo đất giao cho bà sử dụng. Giá chuyển nhượng là 03 lượng vàng 24K. Tuy nhiên, hai công đất mà ông Sul sang nhượng cho bà là ông Sul đã cho vợ chồng ông Lê Văn Bé N, NLQ1 (con ruột và con dâu của ông Sul) nên ông Bé N và NLQ1 nhận vàng chuyển nhượng đất.

Năm 2009, ông Lê Thanh B sang nhượng cho bà 01 công đất tầm lớn (có vị trí liền kề 02 công đất mà ông Sul sang nhượng) có chiều ngang 17 tầm, chiều dài 09 tầm, giá 43 triệu đồng, ông B đã nhận đủ tiền và đo đất giao cho bà sử dụng từ đó. Ông B còn đắp bờ đê để phân định ranh giới giữa phần đất chuyển nhượng cho bà với phần đất còn lại của ông B sử dụng.

Phần đất mà bà được cho, nhận chuyển nhượng qua đo đạc thực tế gồm: thửa 114, diện tích 7308m^2; thửa 11^A, diện tích 3.060m^2 và thửa 11^B diện tích 879m^2 do ông Lê Anh Tđứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00126, cấp ngày 29/3/2005, thửa 1114, diện tích 6621m^2 và ông Lê Thanh B đứng tên

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00127, cấp ngày 29/3/2005, thửa 11, diện tích 5200m^2, cùng thuộc tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P, xã TA, nay là xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ. Năm 2016, bà và chồng là NLQ2 đã cầm cố toàn bộ diện tích đất này cho vợ chồng ông Lê Văn Bé Năm, NLQ1 giá 250 triệu đồng, thời hạn chuộc đến ngày 01/10/2018.

Khi bà yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đứng tên đối với toàn bộ phần đất nêu trên thì bị ông T và ông Btranh cản, không công nhận cho bà quyền sử dụng tại thửa 11^B, diện tích 879m^2 nên phát sinh tranh chấp.

Nay bà yêu cầu được công nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại các thửa do bà quản lý sử dụng gồm thửa 1114, thửa 11^A và thửa 11^B như nêu trên.

- *Bị đơn ông Nguyễn Thanh B trình bày*:

Ông thừa nhận có chuyển nhượng cho Bà M một công đất vào năm 2009, giá 43 triệu đồng và ông đã nhận đủ tiền. Đất này do ông đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng, nay ông đồng ý tách quyền sử dụng cho Bà Mphần đất chuyển nhượng đó.

- *Bị đơn ông Lê Anh T trình bày*:

Bà M được cha của ông là Lê Văn Sul (mất ngày 09/9/2000) cho 05 công đất ruộng tầm lớn, mỗi công 1.296m^2 (có lúc khai 1300m^2/công). Sau đó, Bà M nhận chuyển nhượng thêm 03 công (ông Sul 02 công, ông B 01 công) tổng cộng 08 công, diện tích 10.368m^2, bao gồm đất bờ kinh.

Phần đất 02 công do ông Sul sang nhượng cho Bà Mlà đã cho ông Lê Văn Bé N nên ông Bé N lấy vàng để nhận chuyển nhượng đất ở chỗ khác. Tại thời điểm ông Sul cho đất và chuyển nhượng thì ông Sul còn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 11.

Nay ông và ông B chỉ đồng ý chuyển quyền sử dụng cho Bà M08 công đất tầm lớn, tương đương diện tích 10.368m^2, không công nhận cho Bà Msử dụng phần diện tích đất tranh chấp còn lại 874m^2 (11.247 – 10.400m^2) theo yêu cầu của bà.

- *Ông Lê Văn Bé N và vợ là NLQ1 trình bày*:

Vợ chồng của ông bà có nhận 03 lượng vàng 24K của bà M để mua lại đất khác, vì ông Sul cho vợ chồng ông bà 02 công đất ruộng nhưng không sử dụng rồi sang nhượng lại cho Bà M.

Năm 2016, ông bà có nhận cầm cố toàn bộ diện tích đất mà bà M được cho và nhận chuyển nhượng như bà M trình bày, giá 250 triệu đồng, thời hạn 02 năm, đến tháng 10/2018 là hết hạn, hiện tại ông bà đang canh tác đất này.

- Ông Nguyễn Văn Đ – người đại diện theo ủy quyền cho NLQ3 trình bày ý kiến tại Bản tự khai ngày 11/5/2017:

Thửa đất số 11, diện tích 11.821m^2 (2L), tờ bản đồ số 12, ấp P, xã TA, huyện T cũ (nay là xã T, huyện V) do ông Lê Văn Suôl kê khai đăng ký Sổ mục kê đất đai lập năm 1989 – 1990. Được Ủy ban nhân dân huyện T cũ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 2655, ngày 02/11/1989 cho ông Lê Văn Sul đứng tên. Năm 1997, hộ ông Suôl có Đơn xin đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được Ủy ban nhân dân huyện T cũ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000543, ngày 09/12/1997 cho ông Lê Văn Sul đứng tên, thửa đất số 11, diện tích 11.821m^2 (2L). Sau đó, Phòng Địa chính huyện T cũ có chỉnh sửa tên chủ sử dụng đất từ hộ Lê Văn Suôl thành Lê Văn Sul.

Đến năm 2000, ông Sul chết. Năm 2004, các thừa kế của ông Sul lập Tờ thuận phân di sản thừa kế, theo đó: ông Lê Thanh B nhận một phần thửa đất số 11, diện tích 5.200m^2; ông Lê Anh T nhận phần còn lại thửa đất số 11, diện tích 6621m^2 và ông B, ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể:

Ông Lê Thanh B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00127, cấp ngày 29/3/2005, thửa 11, diện tích 5200m^2;

Ông Lê Anh T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00126, cấp ngày 29/3/2005, thửa 1114, diện tích 6621m^2 (tách ra từ thửa số 11).

Việc Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, ông T nêu trên là đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Ông Đ có đơn xin miễn tham gia hòa giải, xét xử vụ án vắng mặt ông.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án xem xét công nhận cho bà được sử dụng toàn bộ diện tích đất mà bà đang quản lý sử dụng theo hiện trạng gồm các thửa theo đo đạc: số 1114, 11^A và 11^B.

Các bị đơn ông B, ông T có ý kiến đồng ý để cho bà M được sử dụng ½ diện tích đất tranh chấp tại thửa 11^B (diện tích 879m^2 : 2), phần còn lại thì bà M phải trả lại cho ông T. Thống nhất cho bà M được cấp quyền sử dụng diện tích tại các thửa 1114, 11^A và ½ diện tích tại thửa 11^B. Hiện tại ông T đang quản lý các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T và ông B đứng tên (Giấy số H00126 và H00127, cấp cùng ngày 29/3/2005).

Ý kiến của Kiểm sát viên: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh thụ lý vụ kiện *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* giữa nguyên đơn và bị đơn là đúng thẩm quyền. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

năm 2015. Tòa án đã thu thập chứng cứ đầy đủ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện các bước của phiên tòa sơ thẩm đúng thủ tục tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận diện tích đất tranh chấp 879m^2 thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ3 có ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông Đạt.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn cho rằng, năm 1994, bà được cha mẹ ruột là ông Lê Văn T, bà Lâm Thị C (đều đã mất) cho đất ruộng khoảng 05 công tầm lớn, không tính đất bờ kinh (diện tích khoảng 459m^2). Khi cho đất là đo bằng tầm (mỗi tầm = 03m), mỗi công có chiều ngang 17 tầm, chiều dài 09 tầm; tổng chiều dài 05 công là 45 tầm, diện tích khoảng 7000m^2, cộng đất bờ kênh, diện tích khoảng 7.459m^2.

Còn bị đơn ông Lê Anh T thì cho rằng, cha của ông là ông Lê Văn Sul (mất năm 2000) cho đất bà M, không phải ông bà nội của ông là ông T, bà C cho. Phần đất cho bà M là 05 công tầm lớn (bao gồm đất bờ kênh), mỗi công 1.296m^2.

[3] Các đương sự trình bày thống nhất: Năm 1997, ông Sul sang nhượng cho bà M 02 công đất ruộng tầm lớn (liền kề phần đất bà M được cho), giá 03 lượng vàng 24K, vợ chồng ông Lê Văn Bé N, NLQ1 là người nhận, sở hữu số vàng của bà M giao để mua lại đất khác (vì ông Sul cho vợ chồng ông Bé N 02 công đất này) và ông Sul là người đo đất giao cho bà M canh tác.

Đến năm 2009, ông Lê Thanh B sang nhượng cho bà M 01 công đất ruộng tầm lớn (liền kề đất ông Sul sang nhượng vào năm 1997) giá 43 triệu đồng, ông B nhận đủ tiền và đo đất giao cho Bà Mcanh tác.

[4] Qua kết quả đo đạc thực tế xác định: Bà M đang quản lý sử dụng các phần đất: thửa số 114, diện tích 7.308m^2; thửa 11^A, diện tích 3.060m^2 và thửa 11^B diện tích 879m^2; diện tích tổng cộng là 11.247m^2. Trước thời điểm ông T và ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/3/2005 thì đất này

thuộc thửa số 11, diện tích 11.821m^2 do ông Lê Văn Sul (Suôl) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất từ năm 1989 (giấy trắng), đến năm 1997, được cấp lại giấy bìa đỏ. Sau khi ông Sul mất năm 2000, đến năm 2004, các thừa kế của ông Sul lập văn bản thuận phân chia di sản thừa kế, theo đó: ông Bđược cấp 5.200m^2 thửa số 11 (thửa gốc) và ông T được cấp 6.621m^2 thửa 1114 (tách ra từ thửa gốc số 11) vào năm 2005. Như vậy, ông B và ông T được cấp quyền sử dụng đối với phần đất mà bà M đã canh tác sử dụng ổn định từ năm 1994 (đối với phần được cho diện tích khoảng 7.347m^2) và nhận chuyển chuyển nhượng của ông Sul vào năm 1997 (02 công tầm lớn, diện tích khoảng 2.592m^2).

Tại vị trí đất mà các đương sự tranh chấp là thửa $11^{B,}$ diện tích là 879m^2 (thuộc một phần thửa số 11 do ông Bđứng tên), đất này do ông B chuyển nhượng, đo giao cho bà M sử dụng từ năm 2009. Đến thời điểm năm 2016, khi bà M yêu cầu được cấp quyền sử dụng đất cho bà đứng tên (phần được cho vào năm 1994 và phần nhận chuyển nhượng vào năm 1997 và 2009) thì các bị đơn là ông T và ông B mới nại ra lý do, bà M chỉ được cho 05 công đất tầm lớn, mỗi công 1.296m^2 và không công nhận cho bà M quyền sử dụng tại thửa đất $11^{B,}$ diện tích là 879, trong khi đó, phần đất này bà M có được là do nhận chuyển nhượng của ông B và chính ông là người đo đất giao cho bà M sử dụng tại vị trí này. Ông B đắp bờ ngăn để phân chia ranh giới đất giữa phần bà M sử dụng và đất còn lại thửa số 11 của ông Bđứng tên.

[5] Xét việc tặng cho quyền sử dụng đất, mặc dù không làm đúng quy định về hình thức của giao dịch nhưng bà M đã quản lý sử dụng đất ổn định được cho từ năm 1994, thời điểm đó ông Lê Văn Sul đang đứng tên quyền sử dụng đất và còn sống, đến thời điểm ông Sul mất cũng không ai tranh chấp về việc cho đất Bà M. Năm 2016 xảy ra tranh chấp, tính từ thời điểm cho đất đã là 22 năm. Căn cứ vào điểm đ khoản 1, 2 Điều 132, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều kiện về hình thức là 02 năm kể từ ngày xác lập giao dịch, nếu quá thời hạn này mà không ai yêu cầu thì giao dịch có hiệu lực.

[6] Xét việc chuyển nhượng đất có vi phạm hình thức của giao dịch nhưng các bên cũng thừa nhận đã thực hiện xong nghĩa vụ về việc bên chuyển nhượng đã giao đất cho bên nhận chuyển nhượng sử dụng và bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán xong tiền, vàng cho bên chuyển nhượng theo thỏa thuận. Từ khi chuyển nhượng đất là năm 1997 và 2009 đến thời điểm tranh chấp năm 2016 đã là 19 năm và 07 năm nhưng không ai yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu. Căn cứ

vào điểm đ khoản 1, 2 Điều 132, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự có hiệu lực.

Nay bà M yêu cầu được công nhận cho bà sử dụng phần đất tại vị trí do nhận chuyển nhượng vào năm 2009 và kể cả các phần đất được cho vào năm 1994 và nhận chuyển nhượng vào năm 1997 (liền kề nối tiếp nhau) theo hiện trạng đang sử dụng là có cơ sở xem xét.

Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở xem xét.

[7] Tách giao dịch cầm cố đất giữa vợ chồng bà M, NLQ2 với vợ chồng ông Lê Văn Bé N, NLQ1 giải quyết thành vụ án khác nếu có tranh chấp.

[8] *Về án phí:* Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án chỉ giải quyết quyền sử dụng đất thuộc về ai mà không xem xét về giá trị tài sản. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì trường hợp này, các bị đơn ông T, ông B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định.

[9] *Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:*

Do yêu cầu khởi kiện của bà M là có cơ sở nên ông T và ông B phải chịu chi phí qua các lần thẩm định, định giá tài sản và chi phí bảng vẽ số tiền 6.000.000đồng, Bà M đã tạm chi để thực hiện nên ông T và ông B phải nộp để trả lại cho bà M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 165, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm đ khoản 1, 2 Điều 132, điểm d khoản 1 Điều 168 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 100, Điều 203 của Luật của Luật đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc án phí, lệ phí Tòa án, có hiệu lực ngày 01/7/2009.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Công nhận cho bà Lê Thị M được sử dụng toàn bộ các phần đất do bà đang quản lý sử dụng theo hiện trạng gồm: thửa 1114, diện tích 7.308m^2; thửa 11^A, diện tích 3.060m^2; thửa 11^B, diện tích 879m^2 (thửa số 11^A và 11^B được tách ra từ thửa gốc số 11) do ông Lê Anh T và ông Lê Thanh B đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00126 và H00127, cấp cùng ngày 29/3/2005, tờ bản đồ số 12, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp P, xã TA, huyện T cũ nay là ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ *(kèm Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ đo vẽ)*.

Bà Lê Thị M được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đứng tên đối với các phần diện tích đất như nêu trên.

Ông Lê Anh T là người đang quản lý các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00126 và H00127, cấp cùng ngày 29/3/2005 do ông Lê Anh T và ông Lê Thanh B đứng tên như nêu trên có trách nhiệm giao nộp các giấy đất này tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M đứng tên theo quy định.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Anh T, ông Lê Thanh B mỗi người phải chịu 200.000đồng (hai trăm ngàn) án phí.

Trả lại cho bà Lê Thị M tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh:

6.825.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008920 ngày 06/6/2016;

11.800.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008921 ngày 06/6/2016;

760.500đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 009295 ngày 18/4/2017.

3/ Về chi phí thẩm định và định giá tài sản:

Buộc ông Lê Anh T và ông Lê Thanh B mỗi người phải chịu số tiền 3.000.000đồng (ba triệu đồng), để giao trả cho bà M.

Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- *Các đương sự;*
- *TAND TP. Cần Thơ;*
- *VKSND huyện Vĩnh Thạnh;*
- *Chi cục THADS huyện Vĩnh Thạnh;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Võ Bảo Anh